

修平科技大學

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tu Bình

111 學年度產學合作國際專班入學招生簡章

Giới thiệu sơ bộ Tuyển sinh Lớp Chuyên ngành Hợp tác Quốc tế

Công nghệ-Đại học

hệ vừa học vừa làm năm học 2022



地址：41280 台中市大里區工業路 11 號

Địa chỉ: Số 11, Đường Công Nghiệp, Quận Đại Lý, Thành phố Đài Trung

網址 trang web：http://www.hust.edu.tw

電話 điện thoại：+886-4-24961100 Ext. 6110-6117

E-mail: ling1996@hust.edu.tw

目錄

壹、學校簡介 Introduction to HUST	Giới thiệu về trường	1
貳、申請日程 Important Dates and Deadlines	Thời gian đăng ký nhập học	2
參、申請資格 Application Qualifications	Điều kiện đăng ký	2
肆、招收系別 The Department / Graduate Institute	Khoa tuyển sinh	5
伍、繳交文件 Required Documentation	Những giấy tờ cần nộp	6
陸、獎學金 Scholarship	Học bổng	7
柒、學雜費 Tuition & Fees	Tạp phí	7
捌、學生入學前需知 HUST Admission Requirement	Thông tin cho sinh viên trước khi đăng ký học	8
玖、申訴處理 Complaint Handling		9
附表一、獎助學金、生活補助金及學雜費收費標準 TUITION、FEES&SCHOLARSHIP		
Học bổng, Trợ cấp Sinh hoạt và Học phí và Tạp phí		10
附表二、入學申請表 Admission Application Form	Đơn đăng ký nhập học	13
附表三、讀書計畫 Study Plan	Kế hoạch học tập	19
附表四、切結書 Declaration	Bản cam kết	20
附表五、申請文件核對表 Applicant's Documents Checklist	Danh mục tài liệu của người nộp đơn	24

壹、學校簡介 Introduction to HUST Giới thiệu về trường

修平科技大學創辦於1965年，原名樹德家政專科學校，秉持校訓「誠正精新」，辦學理念「師生手足情，合作如家庭；胸懷人文心，技術最專精；結合產官學，提高競爭力」，為中部優良傳統的學校。迄今本校各學院的發展涵蓋工程、管理、觀光與創意等三大學術領域。回顧五十年來，已為國家培育眾多專業人才，投入國家經建發展行列，在各個工作崗位上克盡職責，貢獻社會。面對廿一世紀的高度競爭挑戰，本校亦冀望掌握社會環境快速變遷趨勢，以因應國家經濟發展需求，期能達到人才培育永續目標。

本校陸續與美國、加拿大、巴西、紐西蘭、韓國、越南、澳洲、俄羅斯、馬來西亞、泰國、蒙古、以及中國等多所國際知名學校締結為姐妹校，並簽署國際學術交流合作協議，藉由實施雙聯學位、交換教師、交換學生、海外實習、學術交流及舉辦各類型國際研討會等交流活動，提供外國學生多管道進入本校深造並增加教師國際學術交流的機會，實質達成提升師生國際視野、語言能力、促進國際學術交流之目的。

Đại học Khoa học và Công nghệ Tu Bình được thành lập vào năm 1965, tiền thân là trường Cao đẳng Kinh tế Thụ Đức, tuân thủ phương châm của trường là “trung thực, liêm chính, tinh thông, đổi mới”, và triết lý “tình thầy trò gắn kết, hợp tác như một gia đình; tâm lòng nhân văn, tinh thông kỹ thuật; kết hợp với quản lý công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh”, Tu Bình là một ngôi trường có truyền thống tốt đẹp ở khu vực miền Trung Đài Loan. Cho đến nay, sự phát triển của trường bao gồm ba lĩnh vực học thuật: công trình, quản lý, du lịch và sáng tạo. Nhìn lại chặng đường 50 năm qua, nơi đây đã ươm mầm nhiều nhân tài cho đất nước, tiên phong xây dựng và phát triển kinh tế đất nước, làm tốt công việc đóng góp cho xã hội. Trước những thách thức cạnh tranh của thế kỷ 21, nhà trường mong muốn sẽ nắm bắt được xu hướng thay đổi nhanh chóng của xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân và thực hiện mục tiêu đào tạo nhân tài bền vững.

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tu Bình liên thông với nhiều trường nổi tiếng quốc tế tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, New Zealand, Úc, Đông Nam Á và Trung Quốc, đồng thời ký kết các thỏa thuận hợp tác, trao đổi học thuật quốc tế, thực tập, tổ chức các loại hình hội thảo quốc tế và các hoạt động trao đổi khác. Cung cấp cho sinh viên nước ngoài nhiều kênh thông tin để tăng cơ hội trao đổi học thuật với giáo viên quốc tế, đồng thời đạt mục tiêu cơ bản là nâng cao tầm nhìn quốc tế, khả năng ngôn ngữ của giáo viên và học sinh, thúc đẩy trao đổi học thuật quốc tế.

Hsiuping University of Science and Technology (HUST), founded in 1965 with the motto “sincerity, integrity, excellence, and innovation,” broaden student’s horizon and embrace the new millennium. In central Taiwan, HUST is a technological university with a tradition of excellence.

HUST has signed academic memorandums/agreements with more hundred educational and research institutions worldwide; including those in the United States, Canada, Brazil, New Zealand, Korea, Vietnam, Australia, Russia, Malaysia, Thailand, Mongolia and China. In addition to strengthening its relationship with allied schools and institutions, HUST also promotes the connection of faculty with international academics. By doing so, the faculty and students can establish their capabilities of competing and moving internationally.

貳、申請日程 Important Dates and Deadlines Thời gian đăng ký nhập học

項目 Schedule of Events hạng mục	日期 Date thời gian
申請截止日期 Deadline for submission of application Hạn cuối cùng đăng ký	2022/08/30
系所審查申請表件 Departmental Review Application Thời gian khoa xét duyệt hồ sơ	2022/09/1
公告錄取名單 Announcement of admission list Thời gian thông báo trúng tuyển	2022/9/5
寄發錄取通知 Admission letters mailed to applicants Thời gian gửi thư mời nhập học	2022/9/5
註冊入學 Register for admission Thời gian nhập học	9/2022

參、申請資格 Application Qualifications Điều kiện đăng ký

一. 國籍 Nationality Quốc tịch

- (一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

International students (those who are foreign citizens, have never held R.O.C. citizenship, and are not Overseas Chinese students) are to apply to HUST according to the regulations stipulated by the Guidelines for International Student Admissions.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm nộp hồ sơ không phải là học sinh hoa kiều có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

- (二) 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外 6 年以上者，亦得依本規定申請入學。

Those who have resided overseas for over six consecutive years (before 2020/08/01) and meet the following qualifications are also eligible to apply for admission as an International Student to this University.

Là sinh viên có quốc tịch nước ngoài phù hợp với quy định dưới đây, tại thời điểm đăng ký nhập học đã từng cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên, có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Currently holds dual nationality with the R.O.C. and another country, but has never had any household registration in Taiwan.

Khi đăng ký nhập học là người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa đăng ký hộ tịch.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

Once held R.O.C. citizenship but has renounced R.O.C. nationality for at least eight years by the time of application to the University.

Trước khi đăng ký xin nhập học có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm đăng ký xin nhập học không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì thời gian được Bộ Nội chính chấp thuận tính từ ngày bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học là 8 năm.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Those who meet the above two requirements, have never studied in Taiwan as an

overseas student, and will not receive an assignment from the University Entrance Committee for the upcoming academic year.

Nếu thuộc hai đối tượng trên, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là du học sinh, và chưa từng nhận thông báo từ Ủy ban Tuyển sinh Đại học cho năm học sắp tới, có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

上述所指 6 年，以入學當學期起始日期（2022 年 9 月 5 日）為終日計算之。

The aforementioned six years of continuous residency overseas required to qualify as an international student candidate is calculated ending with the date of intended enrollment (Sep 5, 2022).

Sáu năm cư trú liên tục nói trên, tính ngày kết thúc là ngày nhập học của kỳ học đó (ngày 5 tháng 9 năm 2020).

所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定，但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算。

The term “overseas” refers to residency in regions or countries excluding Mainland China, Hong Kong, and Macau; “continuous/consecutive residency” refers to those whose stay in Taiwan have not exceeded 120 days each calendar year. However, those who meet the following criterion and can provide written documentation are exempt from this requirement. Furthermore, lengths of stay within Taiwan are not calculated within the length of overseas residency.

Thuật ngữ “hải ngoại” dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ “cư trú liên tục” dùng để chỉ thời gian lưu trú của sinh viên nước ngoài mỗi năm không quá 120 ngày. Nếu thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài từ khi bắt đầu đến khi kết thúc không phải trong 1 năm, thì thời gian lưu trú được xác định bằng thời gian cư trú ở năm đó và không quá 120 ngày, nhưng có giấy tờ chứng minh liên quan sẽ không thuộc phạm vi này; thời gian lưu trú trong nước sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài.

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國 100 年 2 月 1 日修正施行前提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學。

An individual, who has both foreign and R.O.C. nationalities and has applied for an annulment of his/her R.O.C. nationality before Feb. 1, 2011, the effective date of this amendment, is then qualified to apply for admission under the original regulation as an international student.

Người vừa có quốc tịch nước ngoài vừa có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và những người xin bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi Bộ Giáo dục sửa đổi và thực hiện các quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan vào ngày 1 tháng 2 năm 2011, có thể đăng ký nhập học theo quy định ban đầu.

二. 學歷 Educational History Học lực :

(一)具高中畢業資格以上者，得申請入學本校四年制修讀學士學位。

Students who graduated from high schools are eligible to apply for four-year undergraduate programs.

Học sinh có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên có thể đăng ký nhập học.

(二)具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Individuals who meet the regulations stipulated in the Standards for Recognition of Equivalent Educational Level as Qualified for Entering University shall be considered to have an adequate level of education to register for the new student enrollment entrance examination.

Học sinh có học lực tương đương theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương vào đại học” của Bộ Giáo dục và hệ thống giáo dục Đài Loan.

肆、招收系別 The Department / Graduate Institute Khoa tuyển sinh

四年制學位學程 Chương trình cử nhân bốn năm

系別 The Departments Ngành học	招生名額 Admission Quota Số lượng tuyển sinh
工業工程與管理系 Department of Industrial Engineering and Management Khoa Quản lý và Kỹ thuật Công nghiệp	40 名 applicants người
電機工程系 Department of Electrical Engineering Khoa Điện cơ Công trình	40 名 applicants người
電子工程系	40 名 applicants người

伍、繳交文件 Required Documentation Những giấy tờ cần nộp

一、入學申請表 1 份（附貼照片），如附表二。

Two copies of completed application form, each attached with a 2-inch photo taken within the last three months. (See Appendix 2)

Đơn xin nhập học 1 bản (có dán ảnh), như phụ lục 2

二、讀書計畫 1 份（約 300 字），如附表三。

A statement of approximately 300 words. See Appendix 3)

Kế hoạch học tập 1 bản (khoảng 300 chữ), như phụ lục 3

三、切結書，如附表四。Declaration (See Appendix 4) Bản cam kết, phụ lục 4

四、學歷證明文件。Academic credentials Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng minh học lực

五、最高學歷之正式成績單。Highest academic transcript Bảng điểm của cấp học cao nhất

六、護照或外國國籍之證明文件影本。

Photocopy of applicant's passport or other equivalent official document proving nationality

Giấy chứng minh quốc tịch hoặc hộ chiếu bản sao

七、財力證明書 Financial statement。Giấy chứng minh tài chính

八、華語文能力測驗證明影本

Test of Chinese as a Foreign Language(TOCFL)—A photocopy of the base-level proof。

Bản sao giấy chứng nhận kiểm tra năng lực tiếng Trung TOCFL

九、各項能力證明文件影本(非必備)。

A photocopy of any certificate(s) or license(s)

Bản sao các tài liệu chứng nhận năng lực khác (không bắt buộc)

本校審核外國學生之入學申請時，以上繳交文件第四項到第九項未經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

A school that reviews the application documents (4 to 9 of the documents mentioned above) without verification by overseas consulates, representative offices, agencies of the country or other bodies authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereinafter referred to as 'Overseas Agencies') or institutes established or appointed by the Executive Yuan, or a private agency commissioned by the Executive Yuan as prescribed in subparagraphs 4 and 9 of the preceding paragraph may request for verification. If the said documents have been verified, the school may request examination of the documents.

Khi nhà trường kiểm tra hồ sơ nhập học của sinh viên nước ngoài, đối với giấy tờ của mục 4 đến mục 9 chưa có công chứng của đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện, văn phòng đại diện hoặc các cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền (sau đây gọi tắt là văn phòng đại sứ quán), thì phải yêu cầu công chứng bổ sung; nếu giấy tờ đã công chứng thì tiến hành kiểm chứng xác minh.

陸、獎學金 Scholarship Học bổng

學生可申請部分學雜費補助的獎助學金，細節請見附表一。

Outstanding students can apply for part of the tuition and miscellaneous fees subsidy scholarship. See Appendix 1 for details.

Sinh viên có thể xin học bổng hỗ trợ một phần tạp phí., chi tiết tại phụ lục 1

柒、學雜費 Tuition & Fees Tạp phí

1. 學雜費不包含書籍費，書籍費用將根據課程和出版商的不同而有所不同。

The book fees are excluded. Book fees will vary in accordance with the courses and publishers.

Tạp phí không bao gồm tiền sách, tiền sách sẽ thay đổi tùy theo môn học và nhà xuất bản.

2. 其他費用依各項辦法規定繳交，細節請見附表一。

Other expenses such as health insurance are to be paid according to the regulations. See Appendix 1 for details.

Các khoản phí khác đóng theo quy định, chi tiết tại phụ lục 1

捌、 學生入學前需知 HUST Admission Requirement Thông tin cho sinh viên trước khi đăng ký học

修課規範

1. 本工業工程與管理系學士專班、電機工程系學士專班、電子工程系學士專班為產學合作專班。

The Department of Industrial Engineering and Management, the Department of Electrical Engineering, and the Department of Electronic Engineering are international programs of Industry-Academia Collaboration.

Lớp Cử nhân của Khoa Quản lý và Kỹ thuật Công nghiệp, Lớp Cử nhân của Khoa Điện cơ Công trình và Lớp Cử nhân của Khoa Kỹ thuật Điện tử là những lớp đặc biệt dành cho sự hợp tác giữa ngành công nghiệp và trường đại học.

2. 完成必選修 128 學分並符合課程規定始可畢業。

Complete the required 128 credits and meet the course requirements to graduate.

Yêu cầu để lấy chứng chỉ cử nhân : Hoàn thành 128 tín chỉ của các khóa học bắt buộc và các môn tự chọn bắt buộc, và đáp ứng các yêu cầu của khóa học.

3. 領獎學金當學期需完成服務學習10小時。

Scholarship recipients will be required to complete 10 hours of service learning during the semester in which they receive the scholarship.

Để đủ điều kiện nhận học bổng, bạn phải hoàn thành 10 giờ dịch vụ học tập mỗi học kỳ

實習與工讀規範

1. 第1年在校上課，每週可工讀 20 小時，寒暑假不限工讀時數。

In the first year, students are allowed 20 hours of part-time jobs per week. There is no limit to the number of hours of work study during summer and winter vacations.

Trong năm đầu tiên của trường, sinh viên có thể làm việc 20 giờ một tuần, không bị hạn chế về kỳ nghỉ hè và nghỉ đông.

2. 第二年起除學校上課外每週實習/工讀 40 小時，寒暑假不限工讀時數。

From the second year, internships and part-time jobs are limited to 40 hours per week during the semester. There is no limit on the number of hours worked during summer and winter vacations.

Bắt đầu từ năm thứ hai, ngoài các lớp học ở trường, 40 giờ thực tập / nghiên cứu làm việc mỗi tuần, không bị hạn chế về kỳ nghỉ hè và nghỉ đông.

3. 提供實習與工讀津貼。

Provide internships and part-time income.

Trợ cấp thực tập và làm việc.

其他

1. 財力證明NT\$50,000元以上。

Need to provide personal financial statement NT\$50,000.

Chứng minh tài chính 50.000 Đài tệ trở lên

2. 入校前保證金:大約NT\$40,000元 (平安保險NT\$380+6個月外國新生醫療保險保險費NT\$3,600+電腦及網路使用費約NT\$1,090、第一年第一學期學雜費NT\$10,000元+防疫費用:大約NT\$20,000元，多退少補)。

Preschool deposit: approximately NT\$40,000 (Student group insurance NT\$380 + International student medical insurance NT\$3,600 + computer & internet usage fees NT\$1,090 + first semester tuition fee NT\$10,000 Epidemic prevention cost: approximately NT\$20,000).

Đặt cọc 40,000 Đài tệ trước khi vào trường nhập học (phí bảo hiểm bình an 380 Đài tệ+6 tháng phí bảo hiểm cho sinh viên nước ngoài mới nhập học 3,600 Đài tệ (chưa có thẻ bảo hiểm) + phí sử dụng máy tính và mạng 1,090 Đài tệ, học phí Kì học đầu tiên của Năm học thứ nhất 10,000 Đài tệ+ Phí cách ly là 20,000 Đài tệ).

3. 華語文能力證書 (A1或3個月以上華語課程修課證明)。

Certificate of TOCFL(A1 or at least 3 months of attendance in a Chinese language course).

Chứng chỉ đánh giá năng lực tiếng Trung (A1 hoặc giấy chứng nhận tham gia các khóa học tiếng Trung trên 3 tháng).

玖、申訴處理 Complaint Handling

考生對本招生相關事宜有疑義及糾紛時，應於111年7月20日前，向本招生委員會提出書面申請，本會將依相關規定處理，未具名案件不予處理。

Candidates who intend to sign a complaint accusing the admission shall submit the proof documents and specific causes in writing to the Admissions before 20th july; anonymous complaints will not be handled.

附表一

獎助學金、生活補助金及學雜費收費標準
TUITION、FEES&SCHOLARSHIP
Học bổng, Trợ cấp Sinh hoạt và Học phí và Tạp phí

繳納費用 (NTD)	第一年 First year Năm đầu tiên		第二年 Second year Năm thứ hai		第三年 Third year Năm thứ ba		第四年 Fourth year Năm thứ tư		備註 Note Chú thích
	第一學期 Term1 Học kỳ đầu tiên	第二學期 Term 2 Học kỳ thứ hai	第一學期 Term1 Học kỳ đầu tiên	第二學期 Term 2 Học kỳ thứ hai	第一學期 Term1 Học kỳ đầu tiên	第二學期 Term 2 Học kỳ thứ hai	第一學期 Term1 Học kỳ đầu tiên	第二學期 Term 2 Học kỳ thứ hai	
學雜費 Tuition Học phí và lệ phí	54,220	54,220	54,220	54,220	54,220	54,220	54,220	54,220	
獎助學金 Scholarship Học bổng	-44,220	-34,220	-4,220	-4,220	-4,220	-4,220	-4,220	-4,220	*就讀滿一學年，爾後每學期審查操行成績達80分(含)以上，且學業成績總平均達75分(含)以上者，每名得續頒予核定等額獎助學金；學業成績總平均達70分(含)以上者，每名得續頒予核定半額獎助學金。 *After one year, each student with a conduct grade of 80 or above and a total academic average of 75 or above will be awarded a scholarship. Each student with an academic average of 70 or above will be awarded half of the approved scholarship. *Sau khi kết thúc năm học, điểm đánh giá hạnh kiểm của mỗi học kỳ phải đạt từ 80 điểm trở lên, sinh viên có tổng

									điểm học tập trung bình từ 75 điểm trở lên sẽ được nhận học bổng và hỗ trợ tương đương khi nhập học; những sinh viên có tổng điểm học tập từ 70 điểm trở lên sẽ được nhận một nửa số tiền học bổng khi nhập học.
*生活補助金 Grants for Living Expenses Trợ cấp sinh hoạt	0	-10,000	-10,000	-10,000	-10,000	-10,000	-10,000	-10,000	*前一學期學業平均達 60 分以上、上課出席率達 90%以上、且住宿學校宿舍者，始可申領生活補助金。 * Students who have a minimum grade point average of 60 in the previous semester, have a minimum attendance rate of 90%, and live in the school dormitory are eligible for a living expense grant. *Sinh viên có điểm học tập trung bình học kỳ trước từ 60 trở lên, tỷ lệ chuyên cần trên 90%, ở trong ký túc xá của trường có thể xin hỗ trợ sinh hoạt.
**實繳金額 Số tiền thanh toán	10,000	10,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	*扣除獎助學金及生活補助金後實繳金額 *The amount paid after deducting the cost of scholarships and grants for expenses. *Khấu trừ học bổng và phụ cấp sinh hoạt thực tế số tiền cần đóng

1. 自備每月生活費約 NTD 6,000 元。Monthly living expenses about NTD 6,000. Chi phí sinh hoạt hàng tháng khoảng 6.000 Đài tệ.
2. 居留證 / Resident Certificate / Giấy phép cư trú (每年 1000 元/ NT\$1000 per year/1000 Đài tệ mỗi năm)、工作證 / Working Permit / Giấy phép lao động (半年 100 元/NT\$100 per half year /100 Đài tệ trong nửa năm)、學生平安保險費/ Student group insurance/ Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên (每學期約 300 元/ NT\$300 per semester/ khoảng 300 Đ ài tệ mỗi học kỳ)及入境 183 天內健康保險/ International student medical insurance / Bảo hiểm y tế trong vòng 183 ngày kể từ ngày đến Đài Loan (3600 元/NT\$3600/3.600 Đài tệ)等自費。
3. 第一年每週工讀 20 小時，第二年起每週實習/工讀 40 小時，寒暑假不限，實習/工讀期間由公司協助投保勞健保。 20 hours per week in the first year, 40 hours per week from the second year, unlimited hours in summer and winter vacations. The company will assist with insurance coverage during the internship/work study period.
Làm việc 20 giờ / tuần trong năm đầu tiên, 40 giờ / tuần thực tập / vừa học vừa làm / tuần trong năm thứ hai, nghỉ đông và hè không giới hạn, công ty sẽ hỗ trợ xin bảo hiểm lao động và bảo hiểm y tế trong thời gian thực tập / làm việc. 168 Đài tệ / giờ.
4. 每學期電腦及網路通訊使用費 1,090元。Computer & internet usage fees NT\$1,090. Máy tính và giao ti ếp mạng 1090 Đài tệ mỗi học kỳ。
5. 住宿費每學期 8,950 元，第一年在校期間免住宿費，寒暑假另計。
Accommodation fee is \$8,950 per semester, free of charge for the first year. Summer and winter vacations are charged separately.
Phí ăn ở là 8.950 Đài tệ mỗi học kỳ, và miễn phí ăn ở trong năm đầu tiên, không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè.
6. 疫情期間來台需付隔離旅館費用。
Quarantine fees are required.
Sinh viên đến Đài Loan trong thời gian có dịch phải trả phí kiểm dịch khách sạn.

附表二 修平科技大學 Hsiuping University of Science and Technology

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TU BÌNH

入學申請表
(2022 秋季班產學合作國際專班外國學生適用)

Admission Application Form
(2022 Fall International Industry-Academia Collaboration Program)

Đơn đăng ký nhập học

(Áp dụng cho sinh viên nước ngoài theo học

Chương trình Hợp Tác Quốc Tế Công Nghiệp- Đại học kỳ mùa Thu năm 2022)

請以中文或英文正楷詳細逐項填寫本入學申請表

Please key in or write legibly this application form in Chinese or in English

Vui lòng nhập vào hoặc viết rõ ràng mẫu đơn này bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh

收件編號:

Mã biên nhận

I. 基本資料 Basic Information (Thông tin cơ bản)

中文姓名 Applicant's Name (Chinese) Tên tiếng Trung	(Optional) (Lựa chọn)		請貼上近半年 2 吋紙本 照片或電子照片 Attach 2" paper printed photo or electronic photo within half a year Vui lòng đính kèm ảnh giấy 2 inch hoặc ảnh điện tử trong sáu tháng qua
英文姓名 Applicant's Name (English) Tên tiếng Anh	(As shown on your passport) (Thể hiện trên hộ chiếu)		
國 籍 Nationality Quốc tịch			
護照號碼 Passport No. Mã số hộ chiếu			
出生日期 Date of Birth Ngày sinh	(Ex. 2003/01/01)	電子郵件 E-mail	
學歷/校名 High School name Học lực/ Tên trường		行動電話 Mobile phone Điện thoại di động	
通訊地址 Mailing Address Địa chỉ			

法定監護人 Legal Guardian Người giám hộ hợp pháp	姓名 Name Tên		關係 Relationship Mối quan hệ	☐ 父親 Father (Bố) ☐ 母親 Mother (Mẹ) ☐ 其他 Other(Người khác)
	國 籍 Nationality Quốc tịch		電話號碼 Telephone Number Số điện thoại	()
	地址 Mailing Address Địa chỉ			
在臺聯絡人 Contact Person in Taiwan Người liên hệ ở Đài Loan	姓名 Name Tên		與申請人關係 Relationship Mối quan hệ	
	地址 Mailing Address Địa chỉ		電話號碼 Telephone Number Số điện thoại	

II. 申請人教育背景

Applicant's Educational Background

Nền tảng giáo dục của người nộp đơn

學校 School Trường học	學校名稱 Name of School Tên trường học	學校所在地 城市/國家 City/Country Địa chỉ trường thành phố/ nước	修業起迄年月 Duration (mm/yyyy-mm/yyyy) Năm vào học – Năm kết thúc	文憑(學位) Diploma (Degree) Bằng cấp
高中 High School Trung học phổ thông				

III. 申請學位及系別

Application for a Degree and Department

Đăng ký cấp học và khoa

系別 Department Khoa	備註 Note Chú thích
☐ 工業工程與管理系 Department of Industrial Engineering and Management Khoa Quản lý và Kỹ thuật Công nghiệp	學士（四年制） Bachelor Degree (4-year) Sinh viên cử nhân 4 năm (學雜費每學期 NTD 54,220 元 Tuition fee is NTD 54,220 per semester Học phí là 54.220 Đài tệ / kỳ học.)
☐ 電機工程系 Department of Electric Engineering Khoa Kỹ thuật điện	*請在方框內填入志願序。 * Please fill out the list according to your personal interests. (1, 2, 3) in the box.
☐ 電子工程系 Department of Electronic Engineering Khoa Kỹ thuật điện tử	*Vui lòng điền thứ tự nguyện vọng vào ô trống theo thứ tự 1-2-3 theo sự yêu thích ngành học của bạn

IV. 費用來源

Means of Financial Support

Nguồn cung chi phí

☐ 個人儲蓄 Personal Savings (Tiết kiệm cá nhân)	☐ 獎學金 Scholarship (Học bổng)
☐ 父母供給 Parental Support (Nguồn cung cấp từ bố mẹ)	☐ 其他 Other (來源 Source :) (Các nguồn khác)

V. 華語文能力

Chinese Proficiency

Năng lực Tiếng Trung

學習華文幾年? How many years have you studied Chinese? Bạn đã học tiếng Trung bao nhiêu năm?				
☐ 未曾 Never Chưa từng	☐ 0~1 年 0~1year 0-1 năm	☐ 2~3 年 2~3 years 2-3 năm	☐ 4~5 年 4~5years 4-5 năm	☐ 6 年以上 6years 6 năm trở lên
自我評估 Please evaluate your Chinese Proficiency (Tự đánh giá năng lực Tiếng Trung)				
聽 Listening Nghe	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
說 Speaking Nói	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
讀 Reading Đọc	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
寫 Writing Viết	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
是否通過任何華語文能力測驗? Have you ever passed any Chinese proficiency test? Bạn đã từng vượt qua kỳ thi năng lực tiếng Trung nào?		☐ 是 Yes (Có) ☐ 否 No (Không)		
		測驗名稱 Test Title Tên kỳ thi		
		證書等級或分數 Certificated Level or Score Cấp chứng chỉ hoặc điểm số		

VI. 英語文能力

English Proficiency

Năng lực Tiếng Anh

自我評估 Please evaluate your English Proficiency Tự đánh giá năng lực Tiếng Anh				
聽 Listening Nghe	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
說 Speaking Nói	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
讀 Reading Đọc	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
寫 Writing Viết	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém
是否通過任何英語文能力測驗? Have you ever passed any English proficiency test? Bạn đã vượt qua bất kỳ bài kiểm tra trình độ tiếng Anh nào?		☐ 是 Yes (Có) ☐ 否 No (Không)		
		測驗名稱 Certification Title Tên kỳ thi		
		證書等級或分數 Certificated Level or Score Cấp chứng chỉ hoặc điểm số		

VI. 其他

Others

Mục khác

健康情形 Health Condition Tình trạng sức khỏe	☐ 優 Excellent Rất tốt	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 OK Khá	☐ 差 Poor Kém
	如有疾病請敘明 Please indicate your previous disease if any Nếu có bệnh nền, vui lòng nêu rõ.			
工作經歷(選填) Work Experience (if any) Kinh nghiệm làm việc (Tùy chọn)				

我保證親自填寫此表格，並提供正確完整的資訊。我理解提供不詳實的資訊會讓我的申請被拒絕，或終止我已獲得的許可。我理解提供申請入學所附的所有文件皆為學校所有，並不再退還。提交這份申請表，我同意遵守學校公佈的相關規定。

I hereby certify that I have personally filled out this form and that the information is complete and accurate. I understand that inaccurate information or incomplete document's submission will be denied or unapproved. I also know that all documents attached to the application for admission are maintained and managed by the school. By submitting this application, I fully agree to abide by the relevant regulations published and set disciplinary by the school.

Tôi xin hứa đã tự mình điền vào biểu mẫu này và cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ. Tôi hiểu rằng việc cung cấp thông tin không chính xác sẽ là cơ sở dẫn đến đơn đăng ký của tôi bị từ chối hoặc không được chấp thuận. Tôi cũng hiểu rằng tất cả các giấy tờ đính kèm theo đơn xin nhập học đều được nhà trường quản lý và giữ lại. Thông qua việc gửi đơn đăng ký này, tôi hoàn toàn đồng ý tuân theo các quy định có liên quan do nhà trường công bố và đề ra.

我授權修平科技大學查證我所提供的所有資料，並使他們免責於對此提出授權的任何責任。

I authorize Hsiuping University of Science and Technology to undertake a verification of the information I provided. In addition, eliminating any responsibilities related to the university for any authorizations of the above information.

Tôi ủy quyền cho đại học Khoa học và Công nghệ Tu Bình xác minh tất cả thông tin do tôi cung cấp và không buộc trường chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc ủy quyền thông tin trên.

姓名 / Print Full Name / Tên :

護照號碼 / Passport Number / Mã số hộ chiếu :

出生年月日 / Date of Birth (Ex. 2003/01/01) / Ngày sinh :

申請人簽名 Applicant's signature / Chữ ký của người nộp đơn : _____

附表三

讀書計畫
Study Plan
Kế hoạch học tập

請提供約三百字左右簡要中文或英文之讀書計畫，以說明您的學習目的、未來工作目標、申請此科系之理由以及優秀的申請資格等等，請以電腦另行繕打或書寫於下方空白處。

Provide a brief study plan Chinese or English (approximately 300 words) that identifies your academic goals, future career objectives, application reasons to the Department, and other qualifications to strongly approve your application, and so on. Please type on your computer in the space provided below.

Vui lòng cung cấp một kế hoạch đọc hiểu ngắn gọn bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh khoảng 300 từ để giải thích mục đích học tập, mục tiêu công việc trong tương lai, lý do ứng tuyển vào khoa này và trình độ năng lực ứng tuyển xuất sắc hiện có. Có thể đánh máy hoặc trực tiếp viết dưới phần giấy trắng bên dưới.

附表四

切結書 Declaration Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.

Tôi đảm bảo rằng tôi đáp ứng một trong năm điều sau:

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc có thể đăng ký ngoại trừ những người Hoa Kiều thì không đủ điều kiện đăng ký.

(2) 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Người nộp đơn có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục tại thời điểm nộp đơn, ngoài ra chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là một Hoa Kiều, và chưa được chấp nhận nhập học ở nước ngoài trong năm hiện tại được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh.

(3) 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi gửi đơn xin phép đã thông qua phê duyệt của Bộ Nội Chính từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đầy 8 năm, đồng thời khi gửi đơn xin phép đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, đồng thời chưa từng đến Đài Loan học với tư cách Hoa Kiều, đồng thời trong năm chưa từng được Hội Ủy Ban Liên Hợp Tuyển Sinh nước ngoài phân trường học .

- (4) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

Người nộp đơn có quốc tịch nước ngoài và thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan và đã sống ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài hơn sáu năm liên tục tại thời điểm nộp đơn.

- (5) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Những người đã từng là công dân của khu vực đại lục có quốc tịch nước ngoài và không có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm liên tục tại thời điểm nộp đơn.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

If any information (Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Nếu tất cả thông tin trên không chính xác hoặc không phù hợp với quy định, v.v., tôi sẵn sàng chịu mọi hình phạt xử lý theo quy định có liên quan của trường và quy định của chính phủ Trung Hoa Dân Quốc và sẽ không phản đối. Nếu sau khi nhập học hoặc đã tốt nghiệp mà bị phát hiện thì tư cách sinh viên sẽ bị hủy bỏ, là sinh viên tốt nghiệp thì sẽ trả lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並

所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Giấy chứng nhận tốt nghiệp của bằng cấp cao nhất do tôi cung cấp là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp và có giá trị tại quốc gia nơi trường đại học đặt trụ sở và chúng tôi có tương đương với bằng cấp tương đương được cấp bởi trường học hợp pháp ở tất cả các cấp ở Trung Hoa Dân Quốc.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at MUST, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.

Sau khi có giấy phép nhập học, bạn phải nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm (bản chính có đóng dấu xác nhận) do Đại sứ quán Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài xác nhận khi đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter HUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each Department.

Ứng viên có bằng tốt nghiệp trung học 5 năm ở Anh theo (Mẫu-5) được yêu cầu học thêm các tín chỉ để tốt nghiệp ngoài các khóa học ban đầu. Các khóa học bổ sung cho các tín chỉ tốt nghiệp sẽ được bộ phận Khoa sắp xếp.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

Tôi chưa bao giờ bị trục xuất khỏi bất kỳ các trường cao đẳng và đại học ở Trung Hoa Dân Quốc vì hạnh kiểm, trượt môn, hoặc bị kết án hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of

Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, những người được phép lập hộ khẩu, nhập hộ khẩu, nhập tịch hoặc trở lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan trong thời gian đi học sẽ bị loại bỏ tư cách theo học dạng sinh viên nước ngoài và cần thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外 國學生來臺就學辦法』 <https://goo.gl/UYybmh> (

Note: The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail. "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan": <https://goo.gl/mr2cMF> (English version)

Lưu ý: Tính đủ điều kiện của hồ sơ dựa trên các quy định trong " Các phương thức cho sinh viên nước ngoài đến học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Xem thông tin trang " Các phương thức cho sinh viên nước ngoài đến học tập tại Đài Loan" tại link <https://goo.gl/UYybmh>

8. 本人上述所陳之任一事項，如有不實或不符規定等情事屬實，本人願依貴校申請外國學生入學招生辦法之規定辦理。

I certify that all of the above information is true, and if any of it is found to be false, I shall have no objection to it being set out in the admission regulations for foreign students.

Nếu những vấn đề tôi nêu trên là không đúng hay không hợp với quy định, v.v., tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm và cách xử lý theo quy định của nhà trường về việc tiếp nhận sinh viên nước ngoài.

申請人簽名／ Applicant's signature/ Ký tên : _____

附表五

申請文件核對表 Applicant's Documents Checklist

Danh mục tài liệu của người nộp đơn

請依資料核對表逐項確認應繳交資料，提出申請表時請自行勾選下列已繳交項目。請將所有資料放在一完整的申請資料袋內。若資料不完整，將無法進行審核工作。

Please make sure all required documents for application is attached. Please place a tick in the space provided in the checklist. Include all materials in a complete application package. Without complete materials, application review process will not proceed.

Vui lòng xác nhận các tài liệu cần nộp theo danh sách kiểm tra thông tin khi gửi đơn đăng ký, vui lòng đánh dấu vào các mục mà bạn đã nộp. Vui lòng điền tất cả thông tin vào đơn đăng ký hoàn chỉnh. Nếu thông tin không đầy đủ, việc xem xét sẽ không được thực hiện.

核對 Check Kiểm tra	繳交資料項目 Documents Gửi các mục thông tin	份數 Quantity (s)
	入學申請表 (附表二) Admission Application Form (Appendix 2) Đơn đăng ký nhập học (Phụ lục 2)	1
	讀書計畫 (附表三) Study plan (Appendix 3) Kế hoạch học tập (Phụ lục 3)	1
	切結書 (附表四) Application Declaration Form (Appendix 4) Bản cam kết (Phụ lục 4)	1
	畢業證書原文影本 Official photocopy of the diploma Bản chính bằng tốt nghiệp	1
	正式歷年成績單 (授權單位核章) Official transcripts with institutional stamp Bảng điểm chính thức của các năm (Có xác nhận của đơn vị được ủy quyền)	1
	外國國籍之身分證之文件影本 Applicant's official Identity-Card Bản sao chứng minh nhân dân của người nộp đơn	1
	護照之文件影本(可後補) Applicant's passport photocopy Bản sao hộ chiếu (có thể bổ sung sau)	
	財力證明書 (存款機構、存款種類、存款簿影本等佐證資料) Financial statement (including name of bank, Type of deposit, copy of your bankbook as proof) Giấy chứng minh tài chính (phiếu gửi tiết kiệm, loại tiền gửi, bản sao sổ tiền gửi, v.v.)	
	各項能力證明文件影本 (非必備) Photocopy of other certificate(s) or license(s).(Optional) Bản sao các chứng chỉ hoặc bằng cấp năng lực khác nhau nếu có (không bắt buộc)	
	華語文能力測驗證明影本 Photocopy of the TOCFL certification Bản sao chứng chỉ năng lực tiếng Trung	

※所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

No application documents will be returned. If required, please make copies for your own records.

※ Tất cả các tài liệu của ứng tuyển sẽ không được trả lại, vui lòng giữ một bản sao dự phòng cho cá nhân

FROM/ Từ:

_____ (Full Name in Chinese) Tên đầy đủ tiếng Trung

_____ (Full Name in English) Tên đầy đủ tiếng Anh

_____ (Address) Địa chỉ

產學合作國際專班入學申請

**Application for International Students
of Industry-Academia Collaboration Program
Hồ sơ đăng ký dự tuyển Chương trình chuyên
ngành hợp tác Quốc tế Công nghệ -Đại học**

To : 修平科技大學 Trường Đại học Khoa Học và Công nghệ Quốc tế Tu Bình

Địa chỉ : 41280 台灣台中市大里區工業路 11 號

Điện thoại /電話: 04-24961100 分機 6110-6117

Office of International College, Hsiuping University of Science and Technology

No. 11, Gongye Rd, Dali Dist., Taichung City 412-80, Taiwan, R. O. C.

Tel. +886-4-24961100 ext. 6110-6117

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。(非臺灣地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務)

Please attach this application cover sheet to the outside of the envelope containing your application package and send by registered mail or courier.

(DHL or FedEx service is recommended for application packages.)

Vui lòng dán biểu mẫu này vào phong bì thư ứng tuyển và gửi đi. (Đối với các khu vực không thuộc Đài Loan, bạn nên sử dụng các dịch vụ chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx)

申請系所/Applied for Department /Đăng ký cho bộ phận khoa :

- ☐ 工業工程與管理系 Department of Industrial Engineering and Management / Khoa Quản lý và Kỹ thuật Công nghiệp
- ☐ 電機工程系 Department of Electric Engineering / Khoa Kỹ thuật Điện cơ
- ☐ 電子工程系 Department of Electronic Engineering/ Khoa Kỹ thuật Điện tử

寄送日期/Date application submitted/ Ngày gửi đơn đăng ký: